

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ VÔ TRANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 368/QĐ-UBND

Vô Tranh, ngày 09 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai tình hình thực hiện  
dự toán ngân sách xã quý I năm 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VÔ TRANH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 133/2025/TT-BTC, ngày 24/12/2025 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; số 26/2026/TT-BTC, ngày 25/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.*

*Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND, ngày 26/12/2025 của UBND xã Vô Tranh về việc dự toán ngân sách nhà nước xã Vô Tranh năm 2026;*

*Căn cứ Công văn số 3073/STC-TH&QLNS ngày 05/4/2026 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện công khai ngân sách cấp xã;*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 132/TTr-KT, ngày 08 tháng 4 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2026.

*(Có thuyết minh tình hình thực hiện và mẫu biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Trung tâm Dịch vụ tổng hợp thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã quý I năm 2026 trên Cổng thông tin điện tử của xã.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận**

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Thế Tiến**

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH  
THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026**  
(Kèm theo Quyết định số 368/QĐUBND ngày 09/4/2026 của UBND xã Vô Tranh)

Thực hiện chế độ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã 03 tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và Công văn số 3073/STC-TH&QLNS ngày 05/4/2026 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện công khai ngân sách cấp xã, UBND xã Vô Tranh công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2026 như sau:

**I. Tình hình cân đối ngân sách xã quý I năm 2026**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 35.086.423.560 đồng, trong đó:

- Thu nội địa không kê dầu thô: 27.766.323.560 đồng;
- Thu các khoản huy động đóng góp: 7.320.100.000 đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 113.788.309.006 đồng, trong đó:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 30.862.790.677 đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 51.654.218.000 đồng;
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 31.202.067.845 đồng;
- Thu kết dư: 69.232.484 đồng.

3. Tổng chi ngân sách xã: 52.654.862.300 đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 52.654.862.300 đồng;

**II. Ước thực hiện thu NSNN quý I năm 2026**

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn xã: 35.086.423.560 đồng, cụ thể như sau:

- Thu nội địa: 27.766.323.560 đồng, trong đó:
  - + Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo: 3.285.850 đồng;
  - + Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 4.648.637.458 đồng;
  - + Thuế thu nhập cá nhân: 1.065.352.716 đồng;

- + Các loại phí, lệ phí: 415.892.748 đồng;
  - + Các khoản thu về nhà, đất: 16.900.549.149 đồng;
  - + Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển: 1.484.652 đồng;
  - + Thu khác ngân sách: 334.611.645 đồng.
2. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 30.862.790.677 đồng, trong đó:
- Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP: 13.427.391.161 đồng;
  - Các khoản thu NSDP hưởng 100%: 17.435.399.516 đồng.

## **II. Ước thực hiện chi NSNN quý I năm 2026**

Tổng chi ngân sách xã: 52.654.862.300 đồng, cụ thể như sau:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 52.654.862.300 đồng, trong đó:
  - + Chi đầu tư phát triển: 6.770.000.000 đồng;
  - + Chi thường xuyên theo lĩnh vực: 45.884.862.300 đồng (*trong đó chi cho giáo dục, đào tạo: 26.659.583.207 đồng*).

## TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 03 tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế 03 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>52.560.000.000</b>	<b>35.086.423.560</b>	<b>35.086.423.560</b>	<b>59</b>	
I	Thu nội địa không kể dầu thô	52.560.000.000	27.766.323.560	27.766.323.560	45	
II	Thu về dầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu Viện trợ					
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>241.666.000.000</b>	<b>113.788.309.006</b>	<b>113.788.309.006</b>	<b>47</b>	
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>		<b>30.862.790.677</b>	<b>30.862.790.677</b>		
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		17.435.399.516	17.435.399.516		
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %		13.427.391.161	13.427.391.161		
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>189.106.000.000</b>	<b>51.654.218.000</b>	<b>51.654.218.000</b>	<b>27</b>	
1	Bổ sung cân đối	108.504.000.000	27.126.000.000	27.126.000.000	25	
2	Bổ sung có mục tiêu	80.602.000.000	24.528.218.000	24.528.218.000	30	
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>31.202.067.845</b>	<b>31.202.067.845</b>		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>69.232.484</b>	<b>69.232.484</b>		
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>233.066.000.000</b>	<b>52.654.862.300</b>	<b>52.654.862.300</b>	<b>23</b>	
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>233.066.000.000</b>	<b>52.654.862.300</b>	<b>52.654.862.300</b>	<b>23</b>	
1	Chi đầu tư phát triển	10.967.000.000	6.770.000.000	6.770.000.000	62	
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	218.308.000.000	45.884.862.300	45.884.862.300	21	
3	Chi trả lãi, phí tiền vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi cho vay					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	3.791.000.000				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>					
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>					

## ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 03 tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế 03 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	I	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>52.560.000.000</b>	<b>35.086.423.560</b>	<b>35.086.423.560</b>	<b>67</b>	
<b>I</b>	<b>Thu nội địa không kể dầu thô</b>	<b>52.560.000.000</b>	<b>27.766.323.560</b>	<b>27.766.323.560</b>	<b>53</b>	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	75.000.000	3.285.850	3.285.850	4	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.630.000.000	4.648.637.458	4.648.637.458	25	
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.445.000.000	1.065.352.716	1.065.352.716	31	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
6	Các loại phí, lệ phí	1.480.000.000	415.892.748	415.892.748	28	
	<i>Trđó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>9.600.000.000</i>	<i>4.396.509.342</i>	<i>4.396.509.342</i>	<i>46</i>	
7	Các khoản thu về nhà, đất	17.830.000.000	16.900.549.149	16.900.549.149	95	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>180.000.000</i>	<i>75.061.053</i>	<i>75.061.053</i>	<i>42</i>	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>		<i>71.649.293</i>	<i>71.649.293</i>		
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>17.100.000.000</i>	<i>16.753.838.803</i>	<i>16.753.838.803</i>	<i>98</i>	
-	<i>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>	<i>550.000.000</i>				
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		1.484.652	1.484.652		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển					
12	Thu khác ngân sách	1.500.000.000	334.611.645	334.611.645	22	
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
14	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					
-	<i>Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
<b>II</b>	<b>Thu về dầu thô</b>					
<b>III</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam					
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu					

7	Thu khác				
<b>IV</b>	<b>Thu Viện trợ</b>				
<b>B</b>	<b>Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác</b>				
1	Hoàn thuế GTGT				
2	Thuế TTĐB				
3	Hoàn các khoản thu khác				
<b>C</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>		<b>30.862.790.677</b>	<b>30.862.790.677</b>	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP		13.427.391.161	13.427.391.161	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)				
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		17.435.399.516	17.435.399.516	

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 03 tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế 03 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>233.066.000.000</b>	<b>52.654.862.300</b>	<b>52.654.862.300</b>	<b>23</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>233.066.000.000</b>	<b>52.654.862.300</b>	<b>52.654.862.300</b>	<b>23</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>10.967.000.000</b>	<b>6.770.000.000</b>	<b>6.770.000.000</b>		
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	10.967.000.000	6.770.000.000	6.770.000.000		
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
<b>II</b>	<b>Chi trả lãi, phí tiền vay</b>					
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên theo lĩnh vực</b>	<b>218.308.000.000</b>	<b>45.884.862.300</b>	<b>45.884.862.300</b>		
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	122.017.000.000	26.659.583.207	26.659.583.207	22	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	817.000.000				
<b>IV</b>	<b>Chi cho vay</b>					
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>					
<b>VI</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>VII</b>	<b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>	<b>3.791.000.000</b>				
<b>VIII</b>	<b>Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế</b>					
<b>IX</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>					
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					